

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG Ở ĐÀNG NGOÀI

Tóm tắt: Tào Động là một trong năm thiền phái ở Trung Quốc (Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn) có mạch nguồn từ Tào Khê do Lục Tổ Huệ Năng (638-713) khai sáng. Thiền phái Tào Động do Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807 - 869) và đệ tử là Thiền sư Tào Sơn Bản Tịch (840 - 901) sáng lập. Thiền phái Tào Động được Thiền sư Thủy Nguyệt (1637-1704) tiếp thu rồi truyền vào Việt Nam vào thế kỷ XVII. Ông quê ở Thái Bình sang Trung Quốc tu học với Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo – tổ đời thứ 35 thiền phái Tào Động Trung Quốc. Năm 1667, Thiền sư Thủy Nguyệt trở về trú tại chùa Tư Phúc (chùa Hun) ở núi Côn Sơn. Từ đây, Thiền sư Thủy Nguyệt thu nhận đệ tử và truyền thiền phái Tào Động đến các vùng xung quanh khiến cho thiền phái Tào Động phát triển rực rỡ ở Đàng Ngoài vào thế kỷ XVII-XVIII và có ảnh hưởng lớn đến Phật giáo Việt Nam thời kỳ này. Từ cách tiếp cận lịch sử tôn giáo, khảo cứu các tư liệu về thiền phái Tào Động và khảo sát thực địa tại một số địa bàn, bài viết làm rõ quá trình du nhập, những đặc điểm cơ bản cũng như ảnh hưởng xã hội của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài.

Từ khóa: Tào Động; hình thành; truyền thừa; Đàng Ngoài.

* Thích Minh Đăng, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngày nhận bài: 02/3/2021; Ngày biên tập: 12/3/2021; Duyệt đăng: 22/3/2021.

1. Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài: Lịch sử du nhập và truyền thừa

1.1. Bối cảnh chính trị, kinh tế và tôn giáo

Thiền phái Tào Động được truyền vào Việt Nam từ thế kỷ XVII. Đây là thời kỳ nước ta có nhiều biến động về chính trị xã hội, đất nước tạm thời phân thành hai miền Đàng Ngoài và Đàng Trong. Nhà Trịnh ở Đàng Ngoài và nhà Nguyễn ở Đàng Trong thường xuyên xung đột trong suốt gần nửa thế kỷ, từ năm 1627 đến năm 1672. Theo thống kê, nhà Trịnh và nhà Nguyễn đã giao tranh bảy lần vào các năm 1627, 1630, 1643, 1648, 1655 - 1660, 1661 và 1672. Địa bàn từ phía nam Nghệ An đến phía bắc Quảng Bình thường là chiến trường đẫm máu. Và sau bảy lần giao tranh không phân thắng bại, sông Gianh thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình được coi là giới tuyến chia cắt đất nước thành hai phần. Phía bắc sông Gianh thuộc quyền cai trị của chính quyền Lê - Trịnh, gọi là Đàng Ngoài; phía nam sông Gianh do họ Nguyễn làm chủ, gọi là Đàng Trong. Đời sống của nhân dân vô cùng khốn khổ, sức dân cạn kiệt vì trai tráng phải đi lính, đồng ruộng xóm làng tan hoang, xơ xác,...

Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh còn phải đối phó với nhà Mạc. Sau thất bại vào năm 1592, hậu duệ nhà Mạc đã tập hợp lại thành một thế lực thường trực đe dọa sự an nguy của vua Lê - chúa Trịnh. Trong nhiều năm, từ 1593 đến 1623, các vùng như Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng vẫn thuộc quyền quản lý của con cháu nhà Mạc, và phải đến năm 1677, chính quyền Lê - Trịnh mới trấn áp được nhà Mạc. Trong thời gian nắm quyền, chúa Trịnh Tùng đặt lệ chọn thế tử để nối nghiệp (ngang với nhà vua), đồng thời dần dần tiếm quyền vua Lê, quy định chặt chẽ chế độ bổng lộc của nhà vua như chỉ được cấp 1.000 xã làm lộc thường tiến, 500 lính túc vệ, 7 thớt voi, 20 thuyền rồng¹. Quyền thế của chúa Trịnh lớn tới mức có thể chọn người kế vị ngai vàng. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: “Duy Thận, con thứ mười một của Dụ Tông và là em Thuần Tông... Giang (Trịnh Giang) mới nói thác ra rằng diện mạo Duy Thận giống như tiên đế, nên quyết ý lập làm vua.

Bây tôi không ai dám nói gì cả. Ngày Giáp Ngọ, làm lễ cáo Thái Miếu, ngày Bính Thân lên ngôi vua (tức Ý Tông)...”².

Nhìn chung, trong hai thế kỷ XVII – XVIII, ở miền Bắc Việt Nam có nhiều biến động về kinh tế, chính trị, xã hội bởi sự tranh chấp quyền lực giữa các thế lực phong kiến. Vấn đề này cho thấy sự khủng hoảng của chế độ phong kiến sau một thời gian phát triển rực rỡ ở thời Lê sơ. Những cuộc chiến tranh giữa Trịnh - Mạc, rồi Trịnh - Nguyễn đã làm suy yếu mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội thời kỳ này. Tuy nhiên, tính từ thời chúa Trịnh Kiểm cho đến thời chúa Trịnh Sâm, họ Trịnh đã nắm thực quyền từ năm 1545 tới tận năm 1782.

Trong khoảng thời gian hơn 200 năm song song tồn tại, trong vai trò là “phò Lê”, song trong thực tế, họ Trịnh đã có vị trí cao hơn cả vua Lê. Cơ chế chính trị kiểu “chính quyền kép” hay “song trùng lãnh đạo” này³ là bằng chứng về sự suy thoái của thể chế chính trị. Hay nói cách khác, thể “lưỡng đầu chế”, phủ chúa bên cạnh triều đình đã tạo nên những tác động tiêu cực đến tư tưởng, tâm lý của mọi tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ thế kỷ XVI đến XVIII, nhiều cuộc phát kiến địa lý của phương Tây đã mở đường cho sự giao lưu buôn bán với các nước phương Đông. Bên cạnh đó, hoạt động của các thương gia Trung Quốc, Nhật Bản với nước ta ngày càng nhộn nhịp. Có thể nói, đây là thời kỳ kinh tế phát triển mạnh, thương mại sôi động ở cả hai “đàng”.

Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh cho lập nhiều xưởng lớn chuyên đúc đồng, đóng thuyền, làm đồ trang sức, đúc tiền. Thủ công nghiệp vừa mở rộng, vừa phát triển với nhiều ngành nghề đa dạng: gốm Bát Tràng, lụa Hà Đông, rèn sắt Cẩm Đường (Hải Dương), Bạch Sam (Mĩ Văn, Hưng Yên), giấy Phù Định (Yên Thái, Hà Nội), dệt chiếu, làm nón,... Nghề khai thác kim loại trở thành bộ phận quan trọng của thủ công nghiệp, hình thành phương thức sản xuất tập trung, thuê mướn có tính tư nhân. Buôn bán với thương nhân nước ngoài cũng phát triển rầm rộ và mở rộng hơn hẳn những thế kỷ trước. Tuy nhiên, những tác động từ hoạt động thương mại, hay nói

cách khác là ảnh hưởng của quan hệ tiền tệ đã phá vỡ các quan hệ đạo đức truyền thống đã được định hình từ trước đó. Đồng tiền chi phối mọi quan hệ trong xã hội.

Nền kinh tế nông nghiệp từ thế kỷ XVI, khi chính sách ruộng đất thời Lê sơ (1427-1527) dần dần bị phá vỡ, diện tích ruộng đất tư hữu ngày càng tăng lên. Chế độ tư hữu ruộng đất kích thích sự phát triển của nông nghiệp, song cũng làm nảy sinh những mâu thuẫn không thể giải quyết. Quan chức địa phương buông lỏng việc trị thủy, lại tham nhũng, sách nhiễu nông dân, khiến cho lũ lụt, hạn hán thường xuyên xảy ra, cuộc sống của nông dân thường xuyên đói kém, bần cùng.

Như vậy, trong bối cảnh chính trị, kinh tế có nhiều biến động, văn hóa truyền thống cũng biến đổi, đời sống tinh thần của người dân rơi vào khủng hoảng sâu sắc. Và đây cũng là thời điểm Phật giáo có sự phục hồi sau một thời gian dài trầm lắng. Nhiều người dân, nhất là các vương công, quý tộc đã tìm đến Phật giáo và bảo trợ cho Phật giáo phát triển. Nhiều ngôi chùa đã được hưng công tu bổ, xây mới ở thời kỳ này. Phật giáo trở thành nơi nương tựa về tinh thần cho phần đông tầng lớp nhân dân.

Nếu như trong thời Lê sơ, vị trí của Nho giáo được đề cao và vai trò của Phật giáo không còn như ở thời Lý – Trần, thì từ thời Lê Trung hưng (1533-1789), Nho giáo sau một thời gian hưng thịnh với vị trí là tư tưởng, ý thức hệ chủ đạo trong giai đoạn Lê sơ thì nay đã suy giảm mức độ ảnh hưởng. Thay vào đó, nhiều loại hình tín ngưỡng, tôn giáo phục hồi và phát triển. Các đạo quán, đình, đền, miếu được tu bổ hoặc xây dựng mới nhằm phục vụ nhu cầu của một bộ phận nhân dân. Kitô giáo theo chân các thương nhân phương Tây cũng bắt đầu hiện diện ở miền Bắc nước ta. Song quan trọng hơn cả là Phật giáo đã phục hồi và nhanh chóng đảm nhận vai trò dẫn dắt đời sống tôn giáo của người dân.

Ở Đàng Ngoài, từ nhân dân đến các vua Lê, chúa Trịnh, các vương công, quý tộc đều sùng mộ đạo Phật và bảo trợ Phật giáo.

Nhiều ngôi chùa lớn được trùng tu, tôn tạo, hoặc xây dựng mới, đất đai của chùa được mở rộng do giới quý tộc cúng dàng, hoạt động thỉnh kinh, in ấn kinh điển Phật giáo được mở rộng,... khiến cho Phật giáo phát triển. Đặc biệt đây là thời kỳ không chỉ có nhiều ngôi chùa được khai sơn mà còn hàng trăm ngôi chùa đã được tu bổ, tôn tạo, cho đến nay còn được ghi chép qua tư liệu văn bia. “Nếu thống kê số lượng văn bia ghi về việc tu bổ, tôn tạo chùa chiền từ năm 1600 đến 1730, có khoảng 400 tấm bia (ở Đàng Ngoài) mà đại bộ phận là văn bia ở thế kỷ XVII. So với thế kỷ XV - XVI, số lượng văn bia chùa ở thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, nhiều gấp bội”⁴. Có thể kể đến một số ngôi chùa tiêu biểu như chùa An Quốc được đổi tên thành chùa Trấn Quốc (Hà Nội) được tu bổ vào năm 1615 và từ 1615 – 1639; chùa Tây Phương ở huyện Thạch Thất (Hà Nội) được trùng tu nhiều lần vào các năm 1632, 1690,...; chùa Phúc Long ở huyện Gia Bình (Bắc Ninh) xây dựng thời chúa Trịnh Tráng, lâu ngày bị hỏng, được chúa Trịnh Cương trùng tu từ 1719 đến năm 1725; chùa Quỳnh Lâm ở huyện Đông Triều (Quảng Ninh) và chùa Sùng Nghiêm ở huyện Tứ Kỳ (Hải Dương) được tu bổ thời chúa Trịnh Giang; chùa Keo ở huyện Vũ Thư (Thái Bình) xây từ thời Lý, đến năm 1632 được xây lại và trùng tu nhiều lần; chùa Phật Tích ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh) cũng được xây từ thời Lý, thời kỳ này được trùng tu mở rộng quy mô,...

Bên cạnh đó, nhiều kinh điển Phật giáo được trùng san. Tiêu biểu là Đại sư Liễu Viên chùa Liên Hoa (tức chùa Liên Phái, Hà Nội ngày nay) sai đệ tử khắc và in lại tập sách *Thiền tông bản hạnh* năm 1745. Sau đó, tác phẩm *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* được Đại sư Tính Mộ tìm và trùng san vào năm 1752; Bộ *Tam tổ thực lục* được trùng san sau đó để ở chùa Vĩnh Nghiêm; Bộ *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục* do Đại sư Tuệ Nguyên chùa Long Động (Yên Tử) in lại năm 1763,...

Như vậy, ở Đàng Ngoài, Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XVI đã phục hưng. Và có thể nói, địa bàn phân bố chủ yếu vẫn là ở các làng xã và hoạt động theo tôn chỉ cứu khổ cứu nạn, đáp ứng nhu

cầu tín ngưỡng của nhân dân và cả tầng lớp cai trị. Đáng chú ý, Thiền phái Lâm Tế do Thiền sư Chuyết Chuyết (1590-1644) người Trung Quốc truyền vào kinh thành Thăng Long vào năm 1633. Sau một thời gian, Thiền sư Chuyết Chuyết đến chùa Phật Tích và giảng dạy Phật pháp, sai đệ tử là Minh Hành trở về Trung Quốc thỉnh kinh,... Phật giáo Trúc Lâm sau một thời gian trầm lắng đã bắt đầu nhộn nhịp trở lại với các hoạt động của Thiền sư Tuệ Đăng Chân Nguyên, Minh Châu Hương Hải,... Thiền sư Chân Nguyên nhân đọc *Tam tổ thực lục* mà nảy tâm tu hành. Ông lên chùa Hoa Yên ở núi Yên Tử tôn Thiền sư Tuệ Nguyệt làm thầy và được ban pháp danh là Tuệ Đăng. Sau ông lại tham học với Thiền sư Minh Lương và được truyền pháp danh Chân Nguyên, kế làm tổ đời 36 thiền phái Lâm Tế. Bản thân ông đã cho san khắc bộ *Thánh đấng lục* nhằm lưu truyền về sau. Các thiền sư thế hệ sau, theo gương ông, đã trùng san nhiều tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam vô cùng giá trị. Chẳng hạn bộ *Thiền uyển tập anh* do Thiền sư Như Trí trùng san năm 1715, bộ *Kế đấng lục* do Thiền sư Như Sơn soạn năm 1734, bộ *Khóa hư lục* do Thiền sư Tuệ Hiền trùng khắc,... Đây là những điều kiện thuận lợi cho sự du nhập, truyền bá thiền phái Tào Động vào nước ta.

1.2. Sự du nhập và truyền thừa của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài

Thiền phái Tào Động được truyền vào Đàng Ngoài khoảng nửa sau thế kỷ XVII, gắn với vai trò của Thiền sư Thủy Nguyệt (1637 - 1704). Cuốn *Tào Động tông nam truyền tổ sư ngữ lục* cho biết, ông sinh năm 1637 ở xã Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Nam Sơn. Nay là thôn Thanh Triều, xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình: “Ngài sinh năm Đinh Sửu là con trai đầu lòng của nhà họ Đặng. Khi tuổi còn nhỏ đã học tập sách Nho, sôi kinh nấu sử, kịp thời tiến nghiệp. Đến năm 18 tuổi, một lần ứng thí kỳ thi mùa thu liền đậu đệ tứ trường, được tuyển làm Cống cử. Năm 20 tuổi, chán biền quan trường sóng gió, ưa cảnh Thiền Lâm thanh nhã, liền bỏ nghiệp Nho và vào cửa Thiền, quy y với bản sư

ở chùa xã Hồ Đọi, huyện Thụy Anh⁵, cạo bỏ râu tóc, học tập kinh thư, ở đó sáu năm biết Tông thú chưa phải là đúng đắn, liền đến trước Thầy làm lễ, có lời xin phép đi ra ngoài để tham học”⁶. Lúc này, ông đã 28 tuổi. Theo văn bia còn lưu tại chùa Hồng Phúc - Hòe Nhài được làm vào năm 1932, “Vị Tổ sư thứ nhất là Hòa thượng Thủy Nguyệt, thi thư đòi trước nổi truyền, đạo đức sửa mình trong sạch. Thiếu thời thi đỗ Nho khoa, tên sớm nêu cao bảng hổ”⁷. Cuốn *Thiền sư Việt Nam* cho biết: “Sư sinh năm Đinh Sửu (1637), quê Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, con nhà họ Đặng. Vừa lớn lên, Sư theo học Nho giáo, đến 18 tuổi thi đậu Cống cử tứ trường”⁸.

Tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Trị (1664), ông cùng với hai đệ tử sang Trung Quốc tâm sư học đạo. Song vì đường đi hiểm trở, đến tỉnh Cao Bằng thì một người đã mắc bệnh và mất, chỉ còn hai thầy trò tiếp tục hành trình. Năm Ất Ty, hai thầy trò đến Hồ Châu, nhưng chưa hợp nhân duyên. Nhân một lần lên núi chơi, khi nằm nghỉ được báo mộng, sau đó ông đến chùa Nhân Vương Hộ Quốc, núi Phụng Hoàng, tỉnh Triết Giang bái Thiền sư Nhật Cú Tri Giáo làm thầy, được ban pháp hiệu là Thông Giác Đạo Nam Thiền Sư và bài kệ:

Tịnh trí thông tông

Từ tính hải khoan

Giác Đạo sinh quang

Chính tâm mật hạnh

Nhân đức di lương

Tuệ đăng phá chiếu

Hoằng pháp vĩnh trường

Bài kệ này gồm 28 chữ và Thiền sư Thủy Nguyệt lấy đó là “Động tông Nam truyền”⁹.

Thiền phái Tào Động lấy “Ngũ vị chủ tâm và Ngũ vị công huân làm nội dung. Đó là Ngũ vị quân thân là năm loại quan hệ giữa Lý

(Không) và Sự (Sắc): Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chung trung lai, Thiên trung khí, Kiêm trung đạo. Chính là Thể, Không. Thiên là Dụng, Hữu. Kiêm là phi chính phi thiên tức trung đạo. Phối hợp với Quân, Thần thành Chính vị là quân vị chỉ bản thể, Chân Như: Thiên vị là thần vị chỉ vạn hữu, hiện tượng; Thiên trung chính là thần hướng quân tức chỉ thấy Chân Như, không thấy hiện tượng; Chính trung thiên là quân thị thần, tức chỉ thấy hiện tượng, không thấy Chân Như; Kiêm trung đạo là quân thần hợp đạo, tức thống nhất Chân Như và hiện tượng. Chân Như là Lý, hiện tượng là Sự,... Nói tóm lại, đó là phương pháp nhận thức mối quan hệ bản thể với hiện tượng và cũng là phương pháp giáo dục những đối tượng khác nhau”¹⁰.

Có thể thấy, Thiền sư Thủy Nguyệt vốn xuất thân Nho học, đã tham gia chính trường, có nền tảng xã hội sâu sắc, và đó là cơ sở để ông tu học Phật giáo sau này. Sau khi từ bỏ chốn quan trường, ông tu học tại chùa quê rồi sang Trung Quốc tham học với Tổ đời thứ 35 thiền phái Tào Động là Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo và được truyền pháp là tổ đời thứ 36 của thiền phái này.

Sau khi đắc pháp, ông trở về nước vào năm 1667, trú tại chùa Tư Phúc, núi Côn Sơn (Hải Dương). Từ đây, ông bắt đầu hoằng pháp và phát triển thiền phái Tào Động ra khắp vùng, trong đó có nhiều chốn tổ trước đây thuộc Phật giáo Trúc Lâm như: Chùa Vọng, chùa Quỳnh Lâm,... Đáng chú ý là khi ông lên Thượng Long ở núi Đông Sơn (Hải Dương), ở đó đã có một vị tăng trụ trì. Vì vậy, ông xuống trụ trì ở Hạ Long (Hàm Long), thu nhận môn đồ, giáo hóa chúng sinh. Thi thoảng ông lại lên Thượng Long đàm đạo với vị tăng. Vị tăng này nói với ông rằng: “Su ở đây không bao lâu, dân chúng liền đến nghe pháp và quy y rất đông. Kể cả các vị thân hào nhân sĩ, tăng chúng đua nhau tấp nập kéo đến tham vấn”¹¹.

Thiền sư Thông Giác - Thủy Nguyệt có nhiều đệ tử, song người được ông truyền pháp là Thiền sư Tông Diễn (1638-1709) rồi đến chùa Nhấm Dương (huyện Kinh Môn, Hải Dương ngày nay) tu hành và viên tịch tại đây. Khi biết mình sắp viên tịch, ông bèn gọi

môn đồ đến dặn dò và bảo rằng nếu sau bảy ngày không thấy ông về thì lên núi tìm chỗ nào có mùi hương tỏa ra thì đó là nơi ông viên tịch. Y lời dặn, sau bảy ngày, môn đồ lên núi lần theo dấu hương thơm tìm đến hang đá phía sau chùa, thấy tôn sư ngồi thiền trong động viên tịch, thân thể tỏa hương thơm. Hôm đó là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thìn (1704), đời vua Lê Hy Tông. Đệ tử làm lễ trà tỷ, thu xá lợi thờ ở núi Nhẫm Dương (huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) và chùa Hạ Long (Hàm Long), núi Đông Sơn (huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Nơi ngài viên tịch được nhân dân sau này gọi là động Thánh Hóa¹².

So với các thiền phái khác như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Lâm Tế, Thảo Đường thì thiền phái Tào Động được truyền bá vào nước ta khá muộn. Thời kỳ đầu, thiền phái Tào Động chỉ phát triển ở vùng Đông Triều, Quảng Ninh và Hải Dương trên cơ sở các tổ đình dòng Phật giáo Trúc Lâm. Nhưng bên cạnh đó, Thiền sư Thủy Nguyệt cũng rất chú trọng xây dựng một chốn tổ ở nơi đây - chốn tổ Nhẫm Dương. Theo văn bia tại chùa Hồng Phúc – Hòe Nhai do Trụ trì Pháp Minh Dương Tâm Viên khắc năm 1932 có đoạn: “Kính nghĩ: chùa Hồng Phúc ở thành phố Hà Nội là mộ chùa cổ lừng danh. Vị tổ sư thứ nhất là hòa thượng Thủy Nguyệt”¹³. Hiện nay, tại chùa còn lưu câu đối: “Nhị Hà tịnh thủy Nam thiên Nguyệt/Tào Động thiền phong cổ tự hương” (Sông Nhị Hà lưu mãi hình bóng tổ Thủy Nguyệt, như trăng sáng cõi trời Nam/ Ngọn gió thiền của phái Tào Động làm danh thơm cho ngôi cổ tự). Như vậy, chùa Hồng Phúc – Hòe Nhai là tổ đình quan trọng ở kinh thành Thăng Long, đánh dấu bước ngoặt sự phát triển của thiền phái Tào Động.

Hành trạng của Thiền sư Thủy Nguyệt cho thấy sự du nhập của thiền phái Tào Động vào Đàng Ngoài thời kỳ này mang tính chủ động, do người Việt Nam trực tiếp học tập từ Trung Quốc mang về. Tính chất của sự truyền bá này hoàn toàn khác so với ở Đàng Trong. Ở Đàng Trong thời kỳ này, chúa Nguyễn thường mời các nhà sư Trung Hoa đến giảng pháp và khai sơn nhiều tổ đình, như:

thiền sư Pháp Hàm Giác Phong (? - 1741) khai sơn chùa Báo Quốc; thiền sư Như Tư - Khắc Huyền (? - 1706), và nhất là Quốc sư Hưng Liên - Quả Hoàng khai sơn chùa Tam Thanh. *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang chép về vị Quốc sư này như sau: “Ông là đệ tử của Thiền sư Thạch Liêm, sang Đại Việt vào khoảng đời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691). Có lẽ ông là người đầu tiên đem tông phái Tào Động vào Đàng Trong của Đại Việt”¹⁴.

Người có công lớn nhất trong công việc truyền bá, tạo sự phát triển cho thiền phái Tào Động ở Đàng Trong là Thiền sư Thạch Liêm Đại Sán (1633 - 1704). Ông được chúa Nguyễn Phúc Trăn hai lần mời sang. Song phải đến lần thứ ba (năm 1695), theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu, ông mới sang và là Hòa thượng truyền giới cho Đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm, Thuận Hóa, rồi Đại giới đàn tại chùa Di Đà ở Hội An. Như vậy, Thiền phái Tào Động du nhập vào Đàng Trong qua hệ quy chiếu của các Thiền sư Trung Hoa, cho nên giữ nguyên tinh thần của Tào Động Trung Hoa. Điều này cũng góp phần vào sự khác biệt về tồn tại và phát triển của thiền phái Tào Động ở hai miền đất nước.

Thiền sư Tông Diễn là đệ nhị tổ của thiền phái Tào Động tại Việt Nam và là minh chứng về sự truyền thừa của phái Tào Động ở Đàng Ngoài nói riêng và ở Việt Nam nói chung. Theo *Tào Động tông nam truyền tổ sư ngữ lục*: “Không biết ngài quê quán ở đâu, tự vân du khắp nơi cầu đạo, gặp khi Hòa thượng Thủy Nguyệt từ Bắc (Trung Quốc) trở về Nam, đang nghỉ ngơi ở chùa Vọng Lão, núi Yên Tử, liền vào bái lễ,... Hòa thượng liền bảo rằng: “Tông Tào Động hợp với quân thân, ngày sau nối thịnh dòng pháp của ta, vì vậy ban cho người pháp danh Tông Diễn”¹⁵.

Sau khi tu học với tôn sư một thời gian sau, ông xin phép thầy ra ngoài học tập thêm Phật pháp. Khi đó, vua Lê Hy Tông có sắc lệnh đuổi các tăng vào rừng, ông cho rằng: “Đạo tồn tại là nhờ Quốc vương, có sao nhà Vua nhẫn tâm cho đạo Phật là vô dụng. Ví dù có ở nơi núi non thuyết pháp có thể khiến đá phải cúi đầu. Ở nơi rừng sâu giảng kinh có thể hoa trời rơi xuống, chẳng qua đối với vật vô

tình kia mà thôi, nào có ích lợi gì đối với sinh linh đâu? Giả sử đạo lớn không được hoằng truyền, lấy gì báo đáp ơn sâu Phật tổ. Nếu chỉ tốt cho riêng mình, lấy gì cứu vớt chúng sinh trong biển khổ. Uổng công vào cửa không, phí một đời nơi chùa Phật. Chẳng bằng rời chân ra khỏi núi rừng, đem thân đến chốn kinh thành, nếu có thể (đem Phật pháp) thấu đạt đến cửu trùng (nhà vua) ắt có thể hoằng dương Tam bảo”¹⁶.

Vì thế, Thiền sư Tông Diễn đến kinh thành viết tờ biểu dâng vua và được nhà vua đích thân gặp mặt hỏi về Phật pháp. Ông được vua ban trụ trì chùa Khán Sơn và quan trọng hơn là hóa giải được pháp nạn. Thiền sư Tông Diễn đã tiếp tục phát triển dòng thiền Tào Động, đem Phật pháp khai hóa dân chúng, tạo nên sức ảnh hưởng lớn, không chỉ đối với nhân dân mà cả tầng lớp vua chúa, nhận được sự ủng hộ của chính quyền, tạo điều kiện cho sự phát triển của Tào Động.

Sau khi Hòa thượng Tông Diễn cứu tăng ni khỏi pháp nạn, thiền phái Tào Động lan tỏa và ảnh hưởng rộng khắp mọi nơi. Riêng ở Thăng Long - Hà Nội, các đệ tử của ông trụ trì nhiều chùa, như Thiền sư Khoan Nhân trụ trì, tu sửa chùa Trấn Quốc, Thiền sư Khoan Giai trụ trì chùa Bà Đá, Thiền sư Khoan Thông trụ trì chùa Sùng Phúc, Thiền sư Khoan Hồng trụ trì chùa Quảng Bá, Thiền sư Khoan Giáo trụ trì chùa Phổ Giác, Thiền sư Khoan Thiệu trụ trì chùa Lại Yên, Thiền sư Khoan Tích trụ trì chùa Ái Mộ,... Bên cạnh đó, các thiền sư thiền phái Tào Động còn khai sơn nhiều ngôi chùa ở Thăng Long như chùa Mễ Trì (Thiên Trúc tự), chùa Xiển Pháp,... Ngoài ra, thiền phái Tào Động còn được truyền bá đến các vùng phụ cận theo dấu chân của các thiền sư như: Đệ Tam tổ Từ Sơn Hành Nhất trụ trì chùa Quảng Nghiêm, núi Vạn Đức ở huyện Kinh Môn, Hải Dương; Thiền sư Khoan Dực khai sơn chùa Đại Quang ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; Thiền sư Thanh Đàm, trụ trì chùa Bích Động huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình; Thiền sư Giác Trí Thanh Lương, trụ trì chùa Tiêu Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh,... Và cho đến nay, từ chốn tổ Nhâm Dương, huyện Kinh

Môn, tỉnh Hải Dương, thiền phái Tào Động ở miền Bắc vẫn đang được truyền thừa và tiếp tục phát triển như một dòng chảy không ngừng. Ở Hà Nội hiện nay, các ngôi chùa Hồng Phúc - Hòe Nhại, Trấn Quốc, Quảng Bá, Cát Linh, Mễ Trì Thượng, chùa Cốt, chùa Vĩnh Thụy, chùa Triều Khúc, chùa Đồng Tân, chùa Hàm Long, chùa Ninh Hiệp, chùa Huỳnh Cung, chùa Phúc Xá, chùa Phổ Giác,... là những chôn tổ quan trọng của thiền phái Tào Động. Ở các tỉnh thì có các tổ đình như chùa Nôm, chùa Đồng Tỉnh, chùa Nghĩa Trụ ở Hưng Yên; chùa Đại Quang, chùa Đại Tráng, chùa Tiêu Sơn ở Bắc Ninh; chùa Đa Cốc ở Thái Bình; hay chùa Cả, chùa Cổ Lễ, chùa Gạo ở Nam Định,...

Ở Đàng Trong, thiền phái Tào Động dưới thời chúa Nguyễn không hình thành mạch truyền thừa như thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài. Bởi ở Đàng Ngoài, với tâm huyết của Thiền sư Thủy Nguyệt và Tông Diễn, thiền phái Tào Động ngày một lan rộng, từ núi rừng đến kinh thành, có ảnh hưởng tới nhiều tầng lớp nhân dân và được vua chúa ủng hộ. Hệ thống truyền thừa của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài vẫn tuân thủ theo bài kệ của Thiền sư Nhất Cú Trí Giáo đã ban cho Thiền sư Thủy Nguyệt khi ông còn ở chùa Nhân Vương Hộ Quốc – Trung Quốc. Vì thế, có thể thấy rõ mạch truyền thừa của thiền phái này ở Đàng Ngoài như sau:

Tổ đời thứ 36, Thiền sư Thủy Nguyệt - Thông Giác (1637 - 1704)

Tổ đời thứ 37, Thiền sư Chân Dung - Tông Diễn (1638 - 1709)

Tổ đời thứ 38, Thiền sư Tĩnh Giác - Từ Sơn Hành Nhất (1681 - 1737)

Tổ đời thứ 39, Thiền sư Tăng Chính - Tính Chúc Đạo Chu.

Tổ đời thứ 40, Thiền sư Viên Thông Tăng Thông - Hải Điện Mật Đa.

Tổ đời thứ 41, Thiền sư Đạo Nguyên Thanh Lăng - Khoan Dục Phổ Chiếu; Thiền sư Thiện Căn - Khoan Giáo Như Hòa; Thiền sư Thanh Quang - Khoan Thông Chính Trị; Thiền sư Thanh Nguyên - Giác Bản Minh Nam.

Tổ đời thứ 42, Thiền sư Thanh Đàm - Giác Đạo Tâm Minh Chính Hoằng Quang.

Tổ đời thứ 43, Thiền Sư Lục Hoà - Giác Lâm Minh Liễu.

Tổ đời thứ 44, Thiền sư Thanh Như Chiếu - Đạo Minh Quang Lịch Minh Đạt.

Tổ đời thứ 45, Thiền sư Hồng Phúc - Quang Lư Thích Đường, hiệu Như Như.

Tổ đời thứ 46, Thiền sư Hòa Thái - Chính Bình Thích Bình Minh Vô Tướng.

Tổ đời thứ 47, Thiền sư Tâm Nghĩa - Tính Nhân Từ.

Tổ đời thứ 48, Thiền gia Pháp Chú - Mật Ứng (1889 - 1957).

Tổ đời thứ 49, Thiền sư Đức Nhuận - Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1897 - 1993).

Nhìn chung, từ khi du nhập vào nước ta cho đến nay, thiền phái Tào Động phát triển gắn bó mật thiết với những chặng đường thăng trầm của lịch sử dân tộc. Dù không giữ vai trò là hệ tư tưởng chủ đạo, song thiền phái Tào Động có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân, là yếu tố quan trọng trong việc cố kết cộng đồng. Trong thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thiền phái Tào Động hòa cùng công cuộc đấu tranh của dân tộc. Một số ngôi chùa đã trở thành nơi che chở, nuôi dưỡng và bảo vệ cán bộ cách mạng, nhiều nhà sư đã cởi áo cà sa, khoác chiến bào ra mặt trận. Và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, khi ranh giới giữa các thiền phái không còn rạch ròi như trước, thiền phái Tào Động, dưới ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, luôn hướng tới sự an dân, đoàn kết dân tộc, cũng như giải quyết các vấn đề xã hội theo phương châm hành “Đạo pháp - dân tộc và chủ nghĩa xã hội”.

2. Một số đặc trưng của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài

Sự du nhập của thiền phái Tào Động vào miền Bắc Việt Nam do người Việt Nam sang Trung Quốc tu học và truyền bá nên mang

tính chủ động. Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài tuy giữ được tinh thần của thiền phái Tào Động ở Trung Quốc về sự truyền thừa, truyền thống thực hành,... nhưng vẫn có sự chuyển hóa và hòa hợp với truyền thống tu tập của tín đồ Phật tử Việt Nam, tạo nên tính linh hoạt và rộng mở. Hay nói cách khác, thiền phái Tào Động qua sự tiếp nhận dưới hệ quy chiếu của người Việt đã được Việt hóa phù hợp với hoàn cảnh nước ta.

Tư tưởng Ngũ vị quân thân của thiền phái Tào Động thể hiện quá trình đi từ bản thể tinh thần đến hiện tượng, thừa nhận bản thể Chân Như (Phật tính) luôn hiện diện ở con người. Thiền sư Thủy Nguyệt của Việt Nam, sau quá trình tu học với Tổ đời thứ 35 là Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo của Tào Động Trung Hoa, đã nắm được toàn diện tư tưởng cũng như phương pháp tu hành của Tào Động tông. Trong sự truyền thừa của thiền phái Tào Động tại miền Bắc Việt Nam, Thiền sư Thủy Nguyệt đã truyền cho đệ nhị tổ Tông Diễn vì “hợp với quân thân, nổi hưng thịnh dòng pháp ta”¹⁷.

Quan niệm Ngũ vị quân thân không được các thế hệ truyền thừa luận bàn, song cách luận bàn, kiến giải Phật tính, thể tính giác ngộ,... khá đặc sắc. Phật tính từ tâm, bản thể chân tâm luôn được hiện hữu trong thế giới nhân sinh giống như bóng trăng đáy nước. Người tu đạo chỉ thực sự giác ngộ khi làm chủ được chân tâm, không bị chi phối bởi các yếu tố ngoại cảnh. Chúng sinh vốn đã đầy đủ Phật tính và việc giác ngộ bản lai Phật tính đó là khả thể. Tào Động là thiền phái coi trọng yếu tố thực hành, công phu tọa thiền, coi đó như con đường và giải pháp để trí tuệ Phật tính chiếu phát. Trong đó hành giả phải thực hiện tương ứng giữa thực tiễn và tri thức. Yếu tố hành trì nghiêm mật là tôn chỉ được cụ thể hóa qua hành động đời thường. Đây cũng chính là sự vận động và chuyển hóa giữa tâm và vật, giữa Phật tính và giác ngộ. Có thể thấy, tư tưởng thiền phái Tào Động là sự cụ thể hóa những nhận thức về kinh Bát Nhã và quán chiếu Bát Nhã, đặc biệt là mối quan hệ biện chứng giữa *không* và *sắc*, giữa *hữu* và *vô*. Do đó, sự vô thường và vô ngã là con thuyền đưa người tu hành vượt thoát và đạt đến thanh

tính của Niết bàn, tìm ra *bản lai diện mục*. Người tu học dùng “tính không quán” để quán chiếu thế gian, vì vậy thế gian chỉ là vạn pháp với muôn vàn sắc thể được soi chiếu dưới con mắt của người tu học chỉ là sự vô thường, bẽ khổ,... không có gì để lưu luyến, tham, sân, si. Khi ứng dụng trong tư tưởng Tào Động, các vị sư tổ đã đem vào triết thuyết về sự vi diệu trong hoạt dụng của tính *không*, vừa phân biệt vừa dung hòa. Điều này được thể hiện rõ nét trong quan niệm về *chính* và *thiên* của ngũ vị quân thần.

Bên cạnh đó, thiền phái Tào Động còn bỏ qua mọi kinh nghiệm và lý luận để thâm nhập vẻ đẹp của sức sống thực tại mà không phán xét, phân biệt. Đỉnh cao của tâm thức là sự từ bỏ mọi suy tư quán chiếu về con người và thế giới khách quan. Khi đã từ bỏ được ý niệm về sắc tướng, bỏ qua mọi tham sân si, không còn sự chấp trước, phân biệt hữu - vô, sinh - diệt,... về con người và thế giới, thì con người đã tiệm cận đến chân lý đạo thiền. Thiền phái Tào Động xoay quanh mối quan hệ biện chứng giữa *chính* và *thiên*, lấy đó là trục nguyên lý hoạt động của nhân sinh. Tuy nhiên, lại có sự linh hoạt trong sự nhìn nhận, thâm nhập bản chất của sự vật, không phân biệt, không chấp trước và bỏ qua hết thảy mọi lý luận và phương pháp. Sự thiền định để trở về với chân như phải theo nguyên tắc và chu trình tự tính của nó mới giữ được tâm và chống lại đối cảnh để đạt được giác ngộ chân tâm bản tính. Những tư tưởng biện chứng của tông phái Tào Động còn tiếp tục thịnh hành ở miền Bắc Việt Nam và còn được truyền bá rộng rãi, đặc biệt ở thế kỷ XVII. Hiện nay, các chùa như Hòe Nhai, Trấn Quốc, Hàm Long,... vẫn duy trì tư tưởng này. Tuy nhiên, do quá trình phát triển và tiếp thu linh hoạt, những dấu ấn riêng của các ngôi chùa thuộc thiền phái Tào Động hầu như không còn.

Kết luận

Lịch sử du nhập và phát triển của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài có một số điểm lưu ý sau:

1. Quá trình truyền thừa của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài cho thấy sự Việt hóa hoàn toàn theo truyền thống, nghĩa là truyền

thừa phát triển như dòng họ thế tục. Sự kế tục son môn từ đời này sang đời khác mang tính chất nhắc nhở các thế hệ về gốc tổ, gắn kết các thế hệ trong việc gìn giữ đặc trưng của thiền phái.

2. Sự du nhập và phát triển của thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài do người Việt sang Trung Quốc học tập, nghiên cứu và đưa về nước truyền bá, nên tư tưởng, phương pháp thực hành có tính rộng mở, linh hoạt, dễ dàng hòa hợp với truyền thống tín ngưỡng của nhân dân.

3. Trong quá trình phát triển, thiền phái Tào Động kết hợp chặt chẽ với truyền thống yêu nước của dân tộc, mang tính nhập thế tích cực, song hành cùng lịch sử đất nước./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Trương Hữu Quỳnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (2001), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 346.
- 2 Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Bản in của Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 494.
- 3 Nguyễn Văn Kim (2000), “Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, tr. 62-74.
- 4 Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hải Dương (2015), *Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhẫm Dương - giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, tr. 116.
- 5 Nay là thôn Hồ Đới, xã Thụy Lương, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
- 6 Tăng thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực biên soạn, Tào Động môn nhân Đức Nguyên Thích Tiến Đạt dịch (2015), *Tào Động tông nam truyền tổ sư ngữ lục*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 9.
- 7 Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1978), *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Quyển I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 118.
- 8 Thích Thanh Từ (2015), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Hà Nội, tr. 419.
- 9 Tăng thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực biên soạn, Tào Động môn nhân Đức Nguyên Thích Tiến Đạt dịch (2015), *Sđđ*, tr.15.
- 10 Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo và Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 501-502.
- 11 Thích Thanh Từ (2015), *Sđđ*, tr. 426.

- 12 Tăng thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực biên soạn, Tào Động môn nhân Đức Nguyên Thích Tiên Đạt dịch (2015), Sđd, tr. 24-26.
- 13 Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1978), Sđd, tr. 118.
- 14 Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr. 595.
- 15 Tăng thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực biên soạn, Tào Động môn nhân Đức Nguyên Thích Tiên Đạt dịch (2015), Sđd, tr. 28-29.
- 16 Tăng thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực biên soạn, Tào Động môn nhân Đức Nguyên Thích Tiên Đạt dịch (2015), Sđd, tr. 29-30.
- 17 Thích Thanh Từ (2015), Sđd, tr. 433.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tăng thống Đạo Nguyên Thích Khoan Dực biên soạn, Tào Động môn nhân Đức Nguyên Thích Tiên Đạt dịch (2015), *Tào Động tông nam truyền tổ sư ngữ lục*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
2. Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo và Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Kim (2000), “Về cơ chế hai chính quyền cùng song song tồn tại trong lịch sử Việt Nam và Nhật Bản”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1.
4. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, 3 tập, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
6. Trương Hữu Quýnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh (2001), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Sa Môn Như Sơn, Thích Thiện Phước dịch, Song Hào Lý Việt Dũng hiệu đính (2015), *Thiền uyển kế đăng lục*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
8. Thích Thanh Từ soạn dịch (1990), *Thiền sư Trung Hoa*, tập 2, Nxb. Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh
9. Thích Thanh Từ (2015), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, Hà Nội.
10. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1978), *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hải Dương (2015), *Thiền phái Tào Động Việt Nam và quần thể di tích Nhâm Dương - giá trị lịch sử, văn hóa và Phật giáo*, Kỷ yếu hội thảo khoa học.

Abstract

**A HISTORY OF FORMATION AND EXPANSION OF THE
CAODONG SCHOOL IN OUTER LAND**

Pham Van Phuong

University of Social Sciences and Humanities

VNU Hanoi

The Caodong has been one of the Five Houses of Chan in China such as the Guiyang school, the Línjì school, the Caodong school, the Yunmen school, the Fayan school. This school was derived from Tào Khê, enlightened by Huinang (638-713) also known as the Sixth Ancestor. It was founded by Dongshan Liangjie (807 - 869) and his disciple Caoshan Banji (840 - 901). The Caodong was acquired by Zen master Thuy Nguyet (1637-1704) and then passed into Vietnam in the seventeenth century. He was from Thai Binh province, went to China to study with Zen Master Nhat Cu Tri Giao- the 35th Ancestor of the Chinese Caodong school. In 1667, Zen Master Thuy Nguyet returned to reside at Tu Phuc Pagoda in Con Son mountain. Since, Zen master Thuy Nguyet accepted his disciples and spread this School to the surrounding areas, led to the flourishing of the Caodong in Outer Land in the seventeenth and eighteenth centuries and made a great influence on Vietnamese Buddhism this period. Based on the religious history approach, researching documents, and field surveys in some areas, the article shed a light on the process of introduction, the basic characteristics as well as the social influence of the Caodong School in Outer Land.

Keywords: Caodong; formation; propagation; Outer Land.